

Số: **397**/GD-TCHC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2023

Kính gửi:

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định.
2. Mã chứng khoán: GDW
3. Địa chỉ trụ sở chính: 2Bis Nơ Trang Long, Phường 14, quận Bình Thạnh, TP. HCM.
4. Điện thoại : 19001024 Fax: 38 412 524.
5. Người thực hiện công bố thông tin:
  - Họ và tên: Ông Nguyễn Ngọc Hùng - Giám đốc Công ty
  - Địa chỉ: 41F/62 Đường Trục, Phường 13, quận Bình Thạnh, TP. HCM.
  - Điện thoại:
  - + Di động: 0983087188; Cơ quan: 19001024 Fax: (028)38418524
  - 24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

6. Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 về việc: ***công bố báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2022 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định.***

7. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử Công ty :[www.capnuocgiadinh.vn](http://www.capnuocgiadinh.vn) (vào mục Tin cổ đông)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

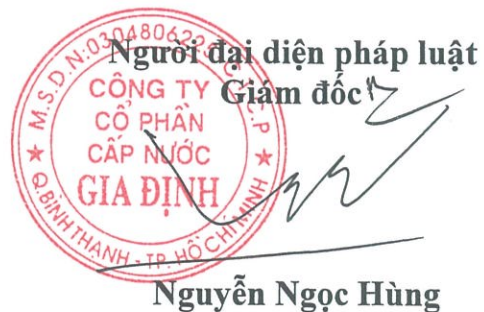
**Đính kèm:**

- Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2022.
- Công văn giải trình Báo cáo tài chính năm 2022.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT (NQCT).

Người đại diện pháp luật  
Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hùng

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	1 – 3
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 37

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Gia Định thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6658/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Gia Định thành Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005928 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304806225 ngày 25 tháng 04 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 và 01/01/2022 là 95.000.000.000 VND tương đương với 9.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là GDW) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 651/QĐ-SGDHN ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 2 Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng). Thiết kế công trình cấp - thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt đường;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên).

### 2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### **Hội đồng Quản trị:**

Họ tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Thành Phúc	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2022
Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2022
Bà Vũ Phương Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2022
Ông Nguyễn Thanh Sử	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2022
Ông Hồ Thanh Cường	Thành viên	
Ông Phạm Thành Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2022
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2022
Ông Trần Quang Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2022
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2022
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	

### **Ban Kiểm soát:**

Họ tên	Chức vụ	
Ông Hoàng Văn Hùng	Trưởng ban	
Bà Tăng Mỹ Phương	Thành viên	
Ông Trịnh Trọng Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2022
Bà Vũ Nguyên Thiên Kim	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2022
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên	
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2022

### **Ban Điều hành:**

Họ tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/04/2022
Ông Nguyễn Công Minh	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/04/2022
Ông Đặng Ngọc Hà	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/9/2022
Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/9/2022
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Diệp	Kế toán trưởng	

### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Việt Nam	Giám đốc

### **3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

### **4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

---

### 5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### 6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 7. Công bố Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**NGUYỄN NGỌC HÙNG**

**Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2023



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International

Số: 148/2023/BCKT-HCM.00131



Accountants &  
business advisers

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2023, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**NGUYỄN THỊ THANH MINH**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0068-2023-009-1  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM**  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

**PHẠM THỊ NGỌC LIÊN**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2023-009-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>144.391.114.638</b>	<b>116.327.147.818</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>88.700.807.729</b>	<b>54.541.717.785</b>
1. Tiền	111		68.700.807.729	29.541.717.785
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	25.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>13.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	13.000.000.000	8.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16.310.998.919</b>	<b>20.718.550.220</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	11.540.756.477	18.639.241.435
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.190.036.125	2.453.341.761
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	6.782.543.913	2.766.971.367
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(3.202.337.596)	(3.141.004.343)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.7	<b>22.186.727.132</b>	<b>29.983.350.845</b>
1. Hàng tồn kho	141		22.186.727.132	29.983.350.845
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.192.580.858</b>	<b>3.083.528.968</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	3.738.059.232	3.083.528.968
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		454.521.626	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>153.544.447.641</b>	<b>158.096.866.880</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.487.432.821</b>	<b>1.504.232.821</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.487.432.821	1.504.232.821
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>137.474.363.833</b>	<b>131.916.684.846</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	135.107.985.986	129.043.119.862
- Nguyên giá	222		518.012.005.914	487.520.565.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(382.904.019.928)	(358.477.445.149)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	2.366.377.847	2.873.564.984
- Nguyên giá	228		10.160.329.427	9.420.677.024
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.793.951.580)	(6.547.112.040)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9.941.065.587</b>	<b>20.265.799.316</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	9.941.065.587	20.265.799.316
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.641.585.400</b>	<b>4.410.149.897</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	4.641.585.400	4.410.149.897
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>297.935.562.279</b>	<b>274.424.014.698</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>116.178.943.801</b>	<b>97.045.312.418</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>101.769.678.285</b>	<b>78.009.707.074</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	62.463.406.181	46.236.925.981
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	631.607.746	2.548.359.838
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	4.482.340.575	8.622.256.327
4. Phải trả người lao động	314		10.360.710.317	10.490.859.198
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	2.697.624.219	38.299.311
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	14.580.886.123	3.531.973.575
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	4.942.664.272	4.942.664.272
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	1.610.438.852	1.598.368.572
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.409.265.516</b>	<b>19.035.605.344</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	1.056.832.561	740.508.117
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	13.352.432.955	18.295.097.227
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>181.756.618.478</b>	<b>177.378.702.280</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.19	<b>181.756.618.478</b>	<b>177.378.702.280</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.381.736.486	38.471.193.102
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.374.881.992	43.907.509.178
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421a		25.180.213.029	18.720.235.546
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		21.194.668.963	25.187.273.632
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>297.935.562.279</b>	<b>274.424.014.698</b>

CHÂU THỊ DIỆU TÂM  
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ QUỲNH DIỆP  
Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC HÙNG  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		625.053.762.901	561.365.944.101
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.259.024.274	3.444.166.200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	623.794.738.627	557.921.777.901
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	387.541.984.546	354.991.220.294
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		236.252.754.081	202.930.557.607
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.338.694.167	1.283.342.830
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.434.410.982	1.759.069.341
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		1.434.410.982	1.759.069.341
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	138.897.954.014	101.144.715.354
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	73.276.865.555	68.781.390.769
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.982.217.697	32.528.724.973
11. Thu nhập khác	31	6.7	4.530.343.682	983.832.263
12. Chi phí khác	32	6.8	1.500.013.500	1.784.435.468
13. Lợi nhuận khác	40		3.030.330.182	(800.603.205)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.012.547.879	31.728.121.768
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	5.817.878.916	6.540.848.136
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.194.668.963	25.187.273.632
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	2.231	3.421

CHÂU THỊ DIỆU TÂM  
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ QUỲNH DIỆP  
Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC HÙNG  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.012.547.879	31.728.121.768
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	28.337.960.623	28.401.540.570
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	61.333.253	98.445.526
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.013.694.167)	(1.307.417.830)
- Chi phí lãi vay	06	1.434.410.982	1.759.069.341
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	52.832.558.570	60.679.759.375
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	3.803.163.546	(7.752.352.390)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	7.796.623.713	(18.184.938.448)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	24.159.177.923	(72.832.451.450)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(885.965.767)	1.551.436.002
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.441.212.027)	(1.742.867.827)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.873.226.411)	(6.310.460.472)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.337.486.493)	(6.911.251.876)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>73.053.633.054</b>	<b>(51.503.127.086)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(23.570.905.881)	(22.299.548.527)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.675.000.000	24.075.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.444.027.043	1.277.822.282
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(24.451.878.838)</b>	<b>(20.997.651.245)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.500.000.000)	(9.500.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(14.442.664.272)</b>	<b>(14.442.664.272)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	34.159.089.944	(86.943.442.603)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	54.541.717.785	141.485.160.388
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	88.700.807.729	54.541.717.785



CHÂU THỊ DIỆU TÂM  
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ QUỲNH DIỆP  
Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC HÙNG  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định ("Công ty") là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Gia Định thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6658/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Gia Định thành Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005928 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304806225 ngày 25 tháng 04 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 và 01/01/2022 là 95.000.000.000 VND tương đương với 9.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là GDW) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 651/QĐ-SGDHN ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 2 Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng). Thiết kế công trình cấp - thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt đường;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên).

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 320 người (tại ngày 31/12/2021 là 325 người).

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là các chi phí liên quan đến chi phí lắp đặt, sửa chữa, thi công hệ thống cấp nước còn dở dang; lượng nước sạch ước tính tồn trên hệ thống cấp nước.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### **Chi phí bảo hiểm nhân thọ**

Chi phí bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

#### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong Báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05

### 4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 – 5 năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 4.11 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ căn cứ vào quỹ lương kế hoạch theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/NQ-GĐ-HĐQT ngày 14 tháng 06 năm 2022.

Trong năm 2022, Công ty đã trích lập quỹ lương Người lao động với số tiền là 60.160.794.400 VND và quỹ lương Người quản lý chuyên trách với số tiền là 2.592.000.000 VND theo Nghị quyết số 03/NQ-GĐ-HĐQT ngày 14 tháng 06 năm 2022 do Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt. Việc tạm trích này sẽ trình Hội đồng Quản trị trong kỳ họp tới.

### 4.12 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% (trước ngày 01/07/2021), 17% (từ 01/07/2021 đến 30/06/2022), 17,5% (sau ngày 30/06/2022) và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% (trước ngày 01/10/2021), 0% (từ ngày 01/10/2021 đến 30/09/2022), 1% (sau ngày 30/09/2022) và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

### 4.13 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Các quỹ**

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### 4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 4.15 Doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.17 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

#### **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

### 4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 4.20 Công cụ tài chính

#### **Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### 4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Nước sạch REE	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc		Thành viên chủ chốt

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	482.639.000	169.464.000
Tiền gửi ngân hàng - VND	68.218.168.729	29.372.253.785
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	25.000.000.000
	<b>88.700.807.729</b>	<b>54.541.717.785</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 2-3 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 3,7%/năm - 6,0%/năm.

### 5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
	<b>13.000.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>

Đây là khoản tiền gửi tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có kỳ hạn từ 4-12 tháng, lãi suất từ 3,8%/năm đến 5,7%/năm (năm 2021: các khoản tiền gửi tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu có kỳ hạn từ 4-12 tháng, lãi suất từ 3,3%/năm đến 6,9%/năm).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

<b>5.3</b>	<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
			VND	VND
	<b>Phải thu các bên liên quan</b>			
	Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	541.167.763		912.406.763
	<b>Phải thu các khách hàng khác</b>			
	Phải thu các khách hàng tiền nước	10.994.472.035		17.726.834.672
	Các khách hàng khác	5.116.679		-
		<b>11.540.756.477</b>		<b>18.639.241.435</b>
<b>5.4</b>	<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
			VND	VND
	<b>Trả trước cho bên liên quan</b>			
	Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước	-		530.070.366
	<b>Trả trước người bán khác</b>			
	DNTN Hoa Hạnh	693.859.004		693.859.004
	Trường Đại học Lao động - Xã hội - Cơ sở II	150.000.000		-
	Công ty TNHH Lộc Hưng Thịnh Phát	-		418.211.607
	Các nhà cung cấp khác	346.177.121		811.200.784
		<b>1.190.036.125</b>		<b>2.453.341.761</b>
<b>5.5</b>	<b>Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác</b>			
<b>5.5.1</b>	<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
			Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng
		VND	VND	VND
	<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>			
	Phải thu thuế GTGT chưa kê khai	1.022.055.536	-	158.740.607
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	326.869.863	-	221.536.987
	Tạm ứng nhân viên	447.000.000	-	560.000.000
	Ký quỹ	284.600.000	-	284.600.000
	Phải thu đội duy tu về chi phí vật tư	4.087.044.462	-	837.316.531
	Chi phí lắp đặt trụ cứu hoả	614.974.052	-	614.974.052
	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	-	89.803.190
		<b>6.782.543.913</b>	-	<b>2.766.971.367</b>
<b>5.5.2</b>	<b>Phải thu dài hạn khác</b>		<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
			VND	VND
	<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>			
	Ký quỹ	1.487.432.821		1.504.232.821
		<b>1.487.432.821</b>		<b>1.504.232.821</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.6 Nợ xấu

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu khách hàng</b>						
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>						
Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	2.826.420	1.978.494	(847.926)	438.380	306.866	(131.514)
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	137.846.427	68.923.213	(68.923.214)	189.180.865	94.590.432	(94.590.433)
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	193.239.100	57.971.730	(135.267.370)	220.740.315	66.222.095	(154.518.220)
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	2.182.792.990	-	(2.182.792.990)	2.077.258.080	-	(2.077.258.080)
<b>Trả trước người bán</b>						
<b>Trả trước cho người bán khác</b>						
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	814.506.096	-	(814.506.096)	814.506.096	-	(814.506.096)
	<b>3.331.211.033</b>	<b>128.873.437</b>	<b>(3.202.337.596)</b>	<b>3.302.123.736</b>	<b>161.119.393</b>	<b>(3.141.004.343)</b>

### 5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	64.000.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.850.747.837	-	16.221.435.145	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	11.335.979.295	-	13.697.915.700	-
	<b>22.186.727.132</b>	<b>-</b>	<b>29.983.350.845</b>	<b>-</b>

(\*) Bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình sau:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí phân vùng tách mạng DMA 2021	-	2.223.642.362
Công trình lắp đặt Hàm đồng hồ tổng - Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	203.784.679	414.092.618
Chi phí sửa chữa ống mục hèm 129 Nguyễn Hồng, hèm 235 Phan Văn Trị, phường 24, quận Bình Thạnh	-	379.999.419
Chi phí chống thất thoát nước đồng hồ tổng cho các DMA	-	365.000.000
Công trình di dời Hệ thống cấp nước trong phạm vi dự án - Công ty Cổ phần Phoenix Group	233.218.723	233.218.723
Chi phí sửa chữa ống mục Phường 12, 14 Quận Bình Thạnh	263.803.743	-
Chi phí dở dang - tiêu thụ nước sạch	10.245.955.389	8.702.885.538
Công trình khác	389.216.761	1.379.077.040
	<b>11.335.979.295</b>	<b>13.697.915.700</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.8 Chi phí trả trước

#### 5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	2.941.519.785	2.895.910.522
Chi phí công cụ, dụng cụ	269.116.437	25.394.849
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	527.423.010	162.223.597
	<b>3.738.059.232</b>	<b>3.083.528.968</b>

#### 5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.373.322.216	3.890.590.841
Chi phí sửa chữa	1.268.263.184	519.559.056
	<b>4.641.585.400</b>	<b>4.410.149.897</b>

### 5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị vận tải, truyền dẫn VND	Phương tiện VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2022	30.840.444.193	14.973.262.747	430.039.933.418	11.666.924.653	487.520.565.011
Tăng trong năm	49.300.000	3.478.877.606	28.869.245.601	758.564.000	33.155.987.207
Thanh lý	(114.320.580)	(146.000.000)	(1.797.623.286)	(606.602.438)	(2.664.546.304)
<b>Tại 31/12/2022</b>	<b>30.775.423.613</b>	<b>18.306.140.353</b>	<b>457.111.555.733</b>	<b>11.818.886.215</b>	<b>518.012.005.914</b>

#### GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại 01/01/2022	12.841.263.885	11.369.223.032	325.084.323.211	9.182.635.021	358.477.445.149
Khấu hao trong năm	1.041.610.318	1.321.602.123	23.610.882.858	1.117.025.784	27.091.121.083
Thanh lý	(114.320.580)	(146.000.000)	(1.797.623.286)	(606.602.438)	(2.664.546.304)
<b>Tại 31/12/2022</b>	<b>13.768.553.623</b>	<b>12.544.825.155</b>	<b>346.897.582.783</b>	<b>9.693.058.367</b>	<b>382.904.019.928</b>

#### GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2022	17.999.180.308	3.604.039.715	104.955.610.207	2.484.289.632	129.043.119.862
<b>Tại 31/12/2022</b>	<b>17.006.869.990</b>	<b>5.761.315.198</b>	<b>110.213.972.950</b>	<b>2.125.827.848</b>	<b>135.107.985.986</b>

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2022	5.161.434.240	8.597.440.019	202.809.879.186	6.897.961.108	223.466.714.553
<b>Tại 31/12/2022</b>	<b>5.247.745.413</b>	<b>9.054.440.019</b>	<b>224.451.374.818</b>	<b>8.049.908.670</b>	<b>246.803.468.920</b>

Giá trị còn lại của tài sản cố định đang thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu (xem thuyết minh 5.17).

Tại 01/01/2022	17.600.213.297	-	12.152.136.342	-	29.752.349.639
<b>Tại 31/12/2022</b>	<b>16.632.915.017</b>	<b>-</b>	<b>9.483.435.462</b>	<b>-</b>	<b>26.116.350.479</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại 01/01/2022	9.420.677.024
Mua trong năm	739.652.403
<b>Tại 31/12/2022</b>	<b>10.160.329.427</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>	
Tại 01/01/2022	6.547.112.040
Khấu hao trong năm	1.246.839.540
<b>Tại 31/12/2022</b>	<b>7.793.951.580</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại 01/01/2022	2.873.564.984
<b>Tại 31/12/2022</b>	<b>2.366.377.847</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.707.194.624 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.638.194.624 VND).

### 5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2022 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển tài sản VND	Kết chuyển giảm khác VND	31/12/2022 VND
- ĐTTMOM đường Nguyễn Hữu Cảnh (LP 59A-VT2-LT140), Phường 22, Quận Bình Thạnh	1.810.738.327	-	-	-	1.810.738.327
- ĐTTMOM lề phải đường Nguyễn Hữu Cảnh (ĐBP-59A), Phường 22, Quận Bình Thạnh	2.071.045.803	647.255.427	(2.699.916.523)	(18.384.707)	-
- ĐTTMOM đường Chiến Thắng (Trần Khắc Chân - Nguyễn Kiệm), Phường 9, Quận Phú Nhuận	1.712.501.767	934.250.843	(2.636.763.118)	(9.989.492)	-
- ĐTTMOM đường Hồ Biểu Chánh (Nguyễn Văn Trỗi - Huỳnh Văn Bánh), Phường 11, Quận Phú Nhuận	1.767.133.864	13.148.019	-	(310.927.356)	1.469.354.527
- PTMLCN lề trái đường Lê Văn Sỹ (Đặng Văn Ngữ - cầu Lê Văn Sỹ) Phú Nhuận + Quận 3	2.599.534.494	66.079.128	-	-	2.665.613.622
- ĐTTMOM lề trái đường Nguyễn Hữu Cảnh (ĐBP-H140), Phường 22, Quận Bình Thạnh	1.551.667.023	-	-	-	1.551.667.023
- Công trình khác	8.753.178.038	17.105.714.779	(21.585.234.176)	(1.829.966.553)	2.443.692.088
	<b>20.265.799.316</b>	<b>18.766.448.196</b>	<b>(26.921.913.817)</b>	<b>(2.169.268.108)</b>	<b>9.941.065.587</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>				
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	39.224.705.427	39.224.705.427	29.047.056.117	29.047.056.117
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	259.050.142	259.050.142	549.032.703	549.032.703
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước	15.892.000	15.892.000	86.292.000	86.292.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	137.077.029	137.077.029	137.077.029	137.077.029
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>				
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	2.657.556.000	2.657.556.000	8.108.668.000	8.108.668.000
Các nhà cung cấp khác	20.169.125.583	20.169.125.583	8.308.800.132	8.308.800.132
	<b>62.463.406.181</b>	<b>62.463.406.181</b>	<b>46.236.925.981</b>	<b>46.236.925.981</b>

### 5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Trả trước các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	-	15.789.250
<b>Trả trước của các khách hàng khác</b>		
Công ty TNHH Song Hóa	60.000.000	60.000.000
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông	-	1.410.888.602
Các khách hàng khác	571.607.746	1.061.681.986
	<b>631.607.746</b>	<b>2.548.359.838</b>

### 5.14 Thuế và các khoản (phải thu)/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Số phát sinh trong năm			31/12/2022
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Chuyển khấu trừ VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	534.128.598	39.649.565.327	(12.891.732.131)	(26.634.508.932)	657.452.862
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.728.212.162	5.817.878.916	(5.873.226.411)	-	3.672.864.667
Thuế thu nhập cá nhân	80.086.498	1.476.498.790	(1.406.271.658)	-	150.313.630
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	995.866.674	(995.866.674)	-	-
Phí bảo vệ môi trường (*)	4.279.829.069	3.260.903.163	(7.539.022.816)	-	1.709.416
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	<b>8.622.256.327</b>	<b>51.203.712.870</b>	<b>(28.709.119.690)</b>	<b>(26.634.508.932)</b>	<b>4.482.340.575</b>

(\*) Theo quy định hiện hành, phí bảo vệ môi trường được thay thế bằng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải là 15% trên giá nước cấp, áp dụng trong năm 2022.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng bán nước sạch là 5%, hoạt động khác là 8%, 10%.

### Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>27.012.547.879</b>	<b>31.728.121.768</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	2.076.846.699	4.504.338.073
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>29.089.394.578</b>	<b>36.232.459.841</b>
<b>Trong đó:</b>		
Thu nhập ưu đãi	-	7.056.438.323
Thu nhập thông thường	29.089.394.578	29.176.021.518
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>		
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>	<b>5.817.878.916</b>	<b>7.246.491.968</b>
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	-	(705.643.832)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>5.817.878.916</b>	<b>6.540.848.136</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế (Công ty được áp dụng mức thuế suất là 10% từ năm 2007 đến năm 2021).

### Phí bảo vệ môi trường

Công ty phải nộp thuế bảo vệ môi trường đối với hoạt động mua, bán nước sạch với mức 10% trên giá bán nước

### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

### 5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Chi phí lãi vay phải trả	31.498.266	38.299.311
Chi phí sửa chữa ống mương	2.666.125.953	-
	<b>2.697.624.219</b>	<b>38.299.311</b>

### 5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

#### 5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Kinh phí công đoàn	199.486.712	156.682.920
Bảo hiểm xã hội	-	5.701.300
Phải trả kinh phí hoạt động Đảng	104.081.575	83.134.695
Phải trả phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	11.194.273.233	-
Phải trả cổ tức	553.850.610	507.648.860
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.528.805.800	2.778.805.800
Phải trả khác	388.193	-
	<b>14.580.886.123</b>	<b>3.531.973.575</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.056.832.561	740.508.117
	<u>1.056.832.561</u>	<u>740.508.117</u>

### 5.17 Vay và nợ thuê tài chính

#### 5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay dài hạn đến hạn trả cho các tổ chức khác</b>				
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (*)	2.847.728.272	2.847.728.272	2.847.728.272	2.847.728.272
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	2.094.936.000	2.094.936.000	2.094.936.000	2.094.936.000
	<u>4.942.664.272</u>	<u>4.942.664.272</u>	<u>4.942.664.272</u>	<u>4.942.664.272</u>

(\*) Đây là số dư các khoản vay dài hạn tại mục 5.17.2 sẽ đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2022 VND	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	31/12/2022 VND
Vay dài hạn đến hạn trả	4.942.664.272	4.942.664.272	(4.942.664.272)	4.942.664.272

#### 5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (a)	11.393.606.167	11.393.606.167	14.241.334.439	14.241.334.439
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu (b)	6.901.491.060	6.901.491.060	8.996.427.060	8.996.427.060
Vay dài hạn đến hạn trả	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)
	<u>13.352.432.955</u>	<u>13.352.432.955</u>	<u>18.295.097.227</u>	<u>18.295.097.227</u>

a) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần theo các hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay tối đa là 39.939.000.000 VND có thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất vay chung là 7,5%/năm trong năm đầu tiên và bằng lãi suất huy động 12 tháng cá nhân của 04 ngân hàng (Vietinbank, Vietcombank, BIDV và Agribank) + Margin 1,4%/năm. Mục đích vay để phục vụ cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

- b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo các hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay là 22.000.000.000 VND, thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất 7,7%/năm cho 12 tháng đầu tiên, kể từ tháng 13 trở đi lãi suất điều chỉnh 6 tháng/ lần. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định cho hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp các tài sản sau:
- Bất động sản tại 02 Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh trị giá 20.439.000.000 VND.
  - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Phát triển mạng lưới cấp nước Bình Thạnh - Phú Nhuận - Gò Vấp - Quận 3 đợt 3 năm 2015" trị giá 5.239.070.705 VND.
  - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Đầu tư thay mới ống mục DMA 46, Phường 7, Quận Phú Nhuận" trị giá 6.641.412.683 VND.
  - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Đầu tư thay mới ống mục DMA số 3,4 - Phường 3, Quận Bình Thạnh" trị giá 16.129.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	01/01/2022	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	23.237.761.499	-	(4.942.664.272)	-	18.295.097.227
Vay dài hạn đến hạn trả	(4.942.664.272)	-	(4.942.664.272)	4.942.664.272	(4.942.664.272)
	<b>18.295.097.227</b>	<b>-</b>	<b>(9.885.328.544)</b>	<b>4.942.664.272</b>	<b>13.352.432.955</b>

### 5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2022	Tăng trong năm	Chi quỹ trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	1.124.104.975	7.006.371.196	(6.994.300.917)	1.136.175.254
Quỹ phúc lợi	452.124.512	-	-	452.124.512
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	22.139.085	343.185.577	(343.185.576)	22.139.086
	<b>1.598.368.572</b>	<b>7.349.556.773</b>	<b>(7.337.486.493)</b>	<b>1.610.438.852</b>

### 5.19 Vốn chủ sở hữu

#### 5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2021	95.000.000.000	38.031.182.518	35.019.886.130	168.051.068.648
Lãi trong năm	-	-	25.187.273.632	25.187.273.632
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	440.010.584	(440.010.584)	-
Trích lập các quỹ	-	-	(6.359.640.000)	(6.359.640.000)
Chia cổ tức	-	-	(9.500.000.000)	(9.500.000.000)
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>95.000.000.000</b>	<b>38.471.193.102</b>	<b>43.907.509.178</b>	<b>177.378.702.280</b>
Số dư tại 01/01/2022	95.000.000.000	38.471.193.102	43.907.509.178	177.378.702.280
Lãi trong năm	-	-	21.194.668.963	21.194.668.963
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.910.543.384	(1.910.543.384)	-
Trích lập các quỹ	-	-	(7.316.752.765)	(7.316.752.765)
Chia cổ tức	-	-	(9.500.000.000)	(9.500.000.000)
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>95.000.000.000</b>	<b>40.381.736.486</b>	<b>46.374.881.992</b>	<b>181.756.618.478</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 95.000.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/12/2022			01/01/2022		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	4.865.000	48.650.000.000	51,21	4.865.000	48.650.000.000	51,21
Công ty TNHH Nước Sạch REE	1.904.688	19.046.880.000	20,05	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	-	-	-	1.904.688	19.046.880.000	20,05
Ngân hàng TMCP Đông Á	950.000	9.500.000.000	10,00	950.000	9.500.000.000	10,00
Các cổ đông khác	1.780.312	17.803.120.000	18,74	1.780.312	17.803.120.000	18,74
	<b>9.500.000</b>	<b>95.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>9.500.000</b>	<b>95.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

### 5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

### 5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/NQ-GĐ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2022 như sau:

	VND
Chia cổ tức cho các cổ đông	9.500.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành	9.227.296.149

### 5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

#### Tài sản thuê ngoài

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Giá trị tài sản thuê	42.104.679.661	42.104.679.661

Công ty thuê mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo Hợp đồng cho thuê tài sản hoạt động số 2529/HĐ-TCT-KTTC ngày 26 tháng 05 năm 2022. Thời hạn thuê là 1 năm từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

##### 6.1.1 Doanh thu thuần

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	621.789.349.600	557.424.777.724
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	3.264.413.301	3.630.321.671
Doanh thu khác	-	310.844.706
Trừ: Hàng bán bị trả lại	(1.259.024.274)	(3.444.166.200)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>623.794.738.627</b>	<b>557.921.777.901</b>

##### 6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

#### 6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch (*)	386.271.863.975	353.457.890.070
Giá vốn công trình xây dựng cơ bản	914.496.048	991.791.458
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	355.624.523	256.666.106
Giá vốn khác	-	284.872.660
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>387.541.984.546</b>	<b>354.991.220.294</b>

(\*) Trong giá vốn cung cấp nước sạch năm 2022, theo Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch số 1665/HĐ-TCT-KDDVKH ngày 08/04/2022 và Phụ lục hợp đồng số 8161/PLHĐ-TCT-KDDVKH ngày 30/12/2022 ký giữa Công ty và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên, Công ty đã ghi nhận đơn giá mua sỉ nước sạch là 6.515,28 VND/m<sup>3</sup> áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 (đơn giá là 5.911,31 VND/m<sup>3</sup> áp dụng từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021).

#### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.338.694.167	1.283.342.830
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>1.338.694.167</b>	<b>1.283.342.830</b>

#### 6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	1.434.410.982	1.759.069.341
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>1.434.410.982</b>	<b>1.759.069.341</b>

#### 6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	46.426.961.588	42.927.792.711
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.292.774.406	1.399.648.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.876.542.763	26.356.286.266
Chi phí gấn, thay đồng hồ nước	25.427.992.698	17.498.297.060
Chi phí sửa chữa ống mục	35.290.760.979	8.782.346.086
Chi phí thuê tài sản cố định	4.210.467.967	3.945.086.084
Chi phí bán hàng khác	372.453.613	235.258.894
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>138.897.954.014</b>	<b>101.144.715.354</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	36.521.804.965	33.101.472.885
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.279.036.070	2.711.577.314
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.461.417.860	2.045.254.304
Thuế, phí và lệ phí	1.338.271.228	1.406.813.910
Chi phí dự phòng	61.333.253	98.445.526
Chi phí dịch vụ	4.356.358.928	4.064.681.602
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	26.258.643.251	25.353.145.228
	<b>73.276.865.555</b>	<b>68.781.390.769</b>

### 6.7 Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	2.675.000.000	24.075.000
Thu nhập thanh lý công cụ, dụng cụ	40.677.646	16.690.907
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	17.873.487	15.284.090
Thu phí mở niêm phong đồng hồ nước	31.160.466	40.207.492
Phí bảo vệ môi trường được hưởng	728.302.061	498.720.732
Bồi thường di dời hệ thống cấp nước	1.410.897.978	345.936.000
Thu nhập khác	(373.567.956)	42.918.042
	<b>4.530.343.682</b>	<b>983.832.263</b>

### 6.8 Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thanh lý công cụ, dụng cụ	8.035.411	-
Các khoản phạt, chậm nộp thuế	-	623.319.412
Bồi thường di dời hệ thống cấp nước	-	469.475.226
Chi phí các công trình xây dựng cơ bản thuộc Tổng công ty quản lý	1.354.388.328	-
Phí bảo vệ môi trường cho nhân viên	-	498.720.732
Chi phí khác	137.589.761	192.920.098
	<b>1.500.013.500</b>	<b>1.784.435.468</b>

### 6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND 21.194.668.963	25.187.273.632
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	VND -	7.316.752.765
<b>Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>VND 21.194.668.963</b>	<b>32.504.026.397</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong năm	CP 9.500.000	9.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>VND/CP 2.231</b>	<b>3.421</b>

(\*) Trong năm, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 là 7.316.752.765 VND; và lợi nhuận sau thuế năm 2021 của Công ty có thay đổi theo Thông báo kết quả kiểm toán số 1703/TB-KV IV ngày 30/12/2022 của Kiểm toán Nhà Nước. Vì vậy, lợi nhuận để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng tăng lên một khoản tương ứng. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 tăng từ 1.971 VND/cổ phiếu lên 3.421 VND/cổ phiếu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công ty có kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế năm 2022, phương án trích lập này sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp tới.

### 6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.718.753.677	26.280.643.146
Chi phí nhân công	82.948.766.553	76.029.265.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.337.960.623	28.401.540.570
Chi phí khác	40.169.338.716	39.214.656.811
	<b>212.174.819.569</b>	<b>169.926.106.123</b>

### 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

#### 7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-

#### 7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.942.664.272	4.942.664.272

### 8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua sỉ nước sạch từ Tổng Công ty. Công ty chủ yếu cũng vay dài hạn từ ngân hàng theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định và các giao dịch của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.6.

### iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>			
Phải trả người bán	62.463.406.181	-	62.463.406.181
Chi phí phải trả	2.697.624.219	-	2.697.624.219
Phải trả khác	13.723.467.226	1.056.832.561	14.780.299.787
Các khoản vay	4.942.664.272	13.352.432.955	18.295.097.227
	<b>83.827.161.898</b>	<b>14.409.265.516</b>	<b>98.236.427.414</b>
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</b>			
Phải trả người bán	46.236.925.981	-	46.236.925.981
Chi phí phải trả	38.299.311	-	38.299.311
Phải trả khác	2.778.805.800	740.508.117	3.519.313.917
Các khoản vay	4.942.664.272	18.295.097.227	23.237.761.499
	<b>53.996.695.364</b>	<b>19.035.605.344</b>	<b>73.032.300.708</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

#### Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022:

- Công ty đang thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và một số mạng lưới cấp nước hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu.
- Công ty đang nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### iv. Giá trị hợp lý

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.000.000.000	8.000.000.000	13.000.000.000	8.000.000.000
Phải thu khách hàng	11.540.756.477	18.639.241.435	9.152.924.977	16.312.743.188
Phải thu khác	2.713.876.736	2.715.147.050	2.713.876.736	2.715.147.050
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.700.807.729	54.541.717.785	88.700.807.729	54.541.717.785
	<b>115.955.440.942</b>	<b>83.896.106.270</b>	<b>113.567.609.442</b>	<b>81.569.608.023</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	62.463.406.181	46.236.925.981	62.463.406.181	46.236.925.981
Chi phí phải trả	2.697.624.219	38.299.311	2.697.624.219	38.299.311
Phải trả khác	14.780.299.787	3.519.313.917	14.780.299.787	3.519.313.917
Các khoản vay	18.295.097.227	23.237.761.499	18.295.097.227	23.237.761.499
	<b>98.236.427.414</b>	<b>73.032.300.708</b>	<b>98.236.427.414</b>	<b>73.032.300.708</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

### v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

## 9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lương, thưởng, thù lao:		
Hội đồng Quản trị	1.103.939.864	1.051.257.409
Ban Kiểm soát	705.239.692	644.284.655
Ban Giám đốc	1.803.586.313	1.825.211.540
	<b>3.612.765.869</b>	<b>3.520.753.604</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên</b>			
	Mua sỉ nước sạch	386.271.863.975	353.457.890.070
	Thuê tài sản	4.210.467.967	3.945.086.084
	Chia cổ tức	4.865.000.000	4.865.000.000
	Mua vật tư	303.335.000	606.670.000
<b>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước</b>			
	Chi phí tư vấn giám sát	116.007.018	36.356.286
	Chi phí sửa chữa ống mục	-	439.113.482
<b>Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước</b>			
	Chi phí sửa chữa đồng hồ nước	-	64.000.000
	Chi phí các công trình XD/CB thuộc Tổng công ty quản lý	530.070.366	-
<b>Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh</b>			
	Doanh thu thi công XD/CB	-	408.602.956

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên</b>			
	Phải thu ngắn hạn	541.167.763	912.406.763
	Phải trả ngắn hạn	39.224.705.427	29.047.056.117
<b>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Nước</b>			
	Phải trả người bán	259.050.142	549.032.703
<b>Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước</b>			
	Trả trước người bán	-	530.070.366
	Phải trả người bán	15.892.000	86.292.000
<b>Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh</b>			
	Phải trả người bán	137.077.029	137.077.029
	Phải trả khác	26.423.699	66.423.699
	Người mua trả tiền trước	-	15.789.250

### 9.2 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 9.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực: cung cấp nước sạch
- Lĩnh vực: gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Cung cấp nước sạch	Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Năm 2022</b>			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	620.530.325.326	3.264.413.301	623.794.738.627
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	620.530.325.326	3.264.413.301	623.794.738.627
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(386.271.863.975)	(1.270.120.571)	(387.541.984.546)
Lãi gộp theo bộ phận	234.258.461.351	1.994.292.730	236.252.754.081
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(212.174.819.569)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			24.077.934.512
Doanh thu hoạt động tài chính			1.338.694.167
Chi phí hoạt động tài chính			(1.434.410.982)
Thu nhập khác			4.530.343.682
Chi phí khác			(1.500.013.500)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(5.817.878.916)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			<b>21.194.668.963</b>
<b>Năm 2021</b>			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	553.980.611.524	3.941.166.377	557.921.777.901
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	553.980.611.524	3.941.166.377	557.921.777.901
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(353.457.890.070)	(1.533.330.224)	(354.991.220.294)
Lãi gộp theo bộ phận	200.522.721.454	2.407.836.153	202.930.557.607
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(169.926.106.123)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			33.004.451.484
Doanh thu hoạt động tài chính			1.283.342.830
Chi phí hoạt động tài chính			(1.759.069.341)
Thu nhập khác			983.832.263
Chi phí khác			(1.784.435.468)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(6.540.848.136)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			<b>25.187.273.632</b>

### 9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 9.3 Điều chỉnh hồi tố

Số dư cuối năm trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã áp dụng hồi tố và được trình bày lại theo Thông báo kết quả kiểm toán số 1703/TB-KV IV ngày 30/12/2022 của Kiểm toán Nhà Nước. Công ty trình bày lại các số liệu của kỳ trước theo kết luận này. Việc trình bày lại dẫn đến số dư đầu năm trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại như sau:

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2021 Số liệu đã phát hành VND	01/01/2022 Số liệu trình bày lại VND	Thay đổi thuần VND
1. Hàng tồn kho	141	21.280.465.307	29.983.350.845	8.702.885.538
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.379.348.272	8.622.256.327	2.242.908.055
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	37.447.531.695	43.907.509.178	6.459.977.483
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421a	18.720.235.546	18.720.235.546	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	18.727.296.149	25.187.273.632	6.459.977.483

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021 Số liệu đã phát hành VND	Năm 2021 Số liệu trình bày lại VND	Thay đổi thuần VND
4. Giá vốn hàng bán	11	363.694.105.832	354.991.220.294	(8.702.885.538)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23.025.236.230	31.728.121.768	8.702.885.538
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.297.940.081	6.540.848.136	2.242.908.055
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	18.727.296.149	25.187.273.632	6.459.977.483

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021 Số liệu đã phát hành VND	Năm 2021 Số liệu trình bày lại VND	Thay đổi thuần VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	23.025.236.230	31.728.121.768	8.702.885.538
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(9.482.052.910)	(18.184.938.448)	(8.702.885.538)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022


*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2022) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



**CHÂU THỊ DIỆU TÂM**  
Người lập biểu



**NGUYỄN THỊ QUỲNH DIỆP**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN NGỌC HÙNG**  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

